

**CÔNG TY CỔ PHẦN N.D.C VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN N.D.C VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: N.D.C VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: N.D.C VIET NAM., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109090266

**3. Ngày thành lập:** 14/02/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 28, ngách 2A/24 Tầng B , Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                             | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                         | 1812     |
| 3.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                   | 2022     |
| 4.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                       | 3312     |
| 5.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                           | 3314     |
| 6.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                          | 3320     |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                            | 4321     |
| 8.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                   | 4330     |
| 9.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                                 | 4610     |
| 10. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản | 4620     |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                              | 4651     |
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                               | 4652     |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                           | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi): máy photocopy, máy chiếu, đèn chiếu, máy hủy giấy, máy fax, máy đếm tiền.<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: máy móc, thiết bị phục vụ ngành ngân hàng, linh kiện máy ATM, bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659(Chính) |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn sơn, vécni                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663        |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4669        |
| 17. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4742        |
| 18. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4752        |
| 19. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4784        |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4931        |
| 21. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4932        |
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933        |
| 23. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210        |
| 24. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5510        |
| 25. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5610        |
| 26. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5820        |
| 27. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6201        |
| 28. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6202        |
| 29. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6209        |
| 30. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6311        |
| 31. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6312        |
| 32. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế website, thiết kế đồ họa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410        |
| 33. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7730        |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh | 8299 |
| 35. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                           | 9511 |
| 36. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                          | 9512 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ ĐÌNH DUY | Thôn Phú An, Xã Cao An, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông         | 140.000    | 1.400.000.000         | 70,000    | 142322128                                                                                   |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |             |                                                                                      | Tổng số                   | 140.000    | 1.400.000.000         | 70,000    |                                                                                             |         |

|   |                         |                                                                                       |                                    |        |             |        |           |  |
|---|-------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|-----------|--|
| 2 | NGUYỄN<br>THÀNH<br>CÔNG | Thôn Bích Khuê,<br>Xã Thượng Quận,<br>Thị xã Kinh Môn,<br>Tỉnh Hải Dương,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 40.000 | 400.000.000 | 20,000 | 142376901 |  |
|   |                         |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                         |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                         |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                         |                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                         |                                                                                       | Tổng số                            | 40.000 | 400.000.000 | 20,000 |           |  |
|   |                         |                                                                                       |                                    |        |             |        |           |  |
| 3 | LÊ HOÀI NAM             | Thôn Bầu, Thị<br>Trần Lai Cách,<br>Huyện Cẩm<br>Giăng, Tỉnh Hải<br>Dương, Việt Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000 | 200.000.000 | 10,000 | 142323792 |  |
|   |                         |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                         |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                         |                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                         |                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |           |  |
|   |                         |                                                                                       | Tổng số                            | 20.000 | 200.000.000 | 10,000 |           |  |
|   |                         |                                                                                       |                                    |        |             |        |           |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THÀNH CÔNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 24/09/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 142376901

Ngày cấp: 01/10/2013

Nơi cấp: Công an Tỉnh Hải Dương

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Bích Khuê, Xã Thượng Quận, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 1410 tòa nhà HUD3 Linh Đàm, Lô CT3, KĐT Tây Nam Hồ Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội